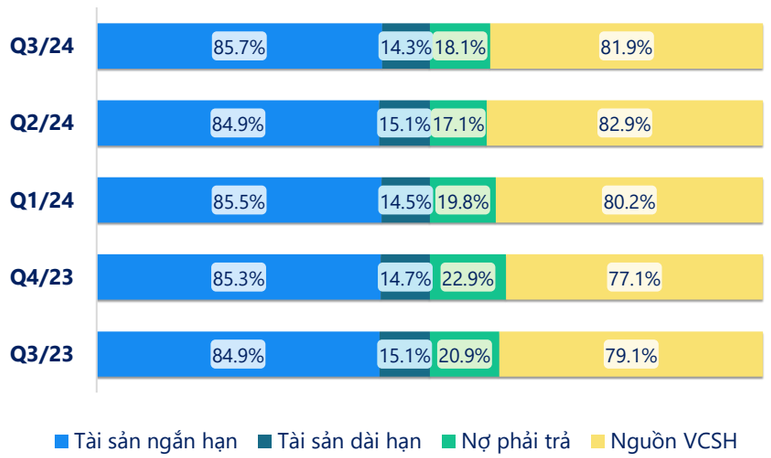
FireAnt

CTCP Vicostone (HNX: VCS)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	64,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	82,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	47,402
SL cổ phiếu LH	160,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	116,270
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,352
P/E	12.1
EPS	5,343

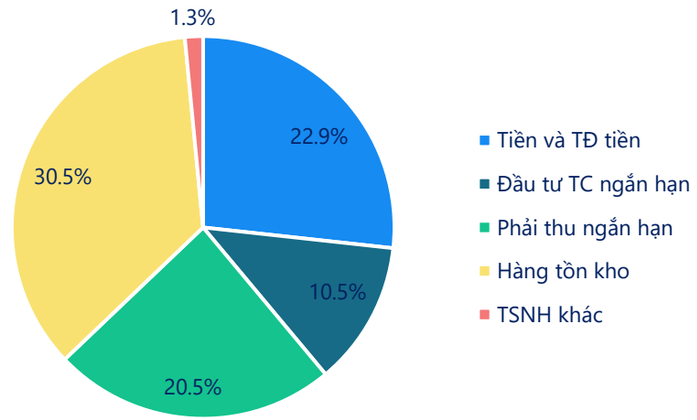
	YTD	1T	3T	6T
VCS	20.1%	-3.4%	-14.2%	-6.6%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

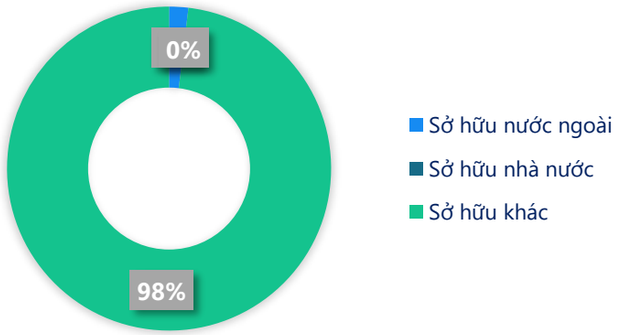
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/24

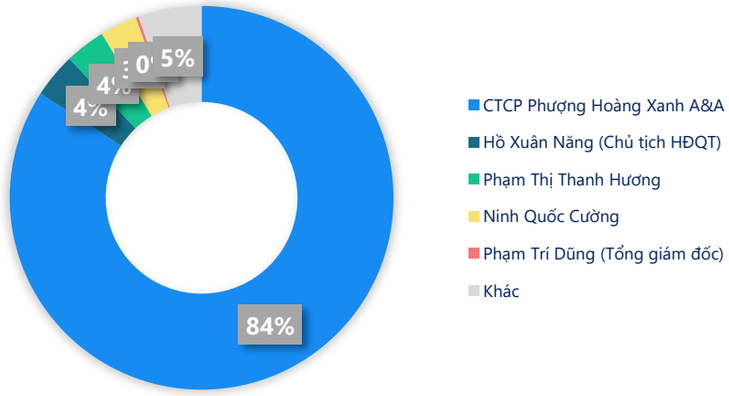
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



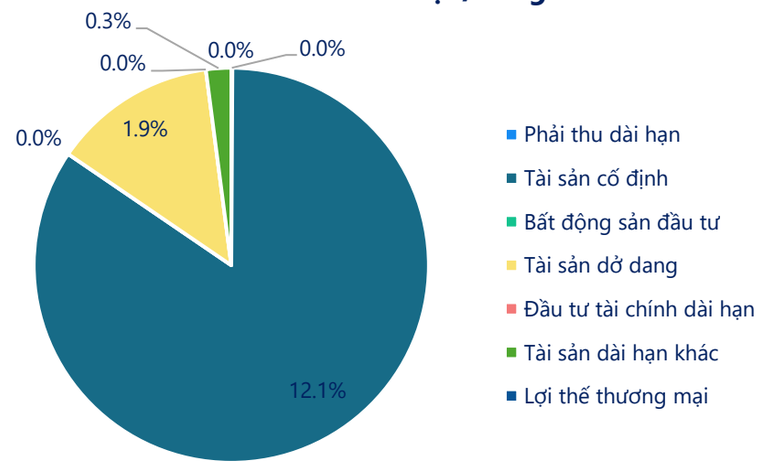
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



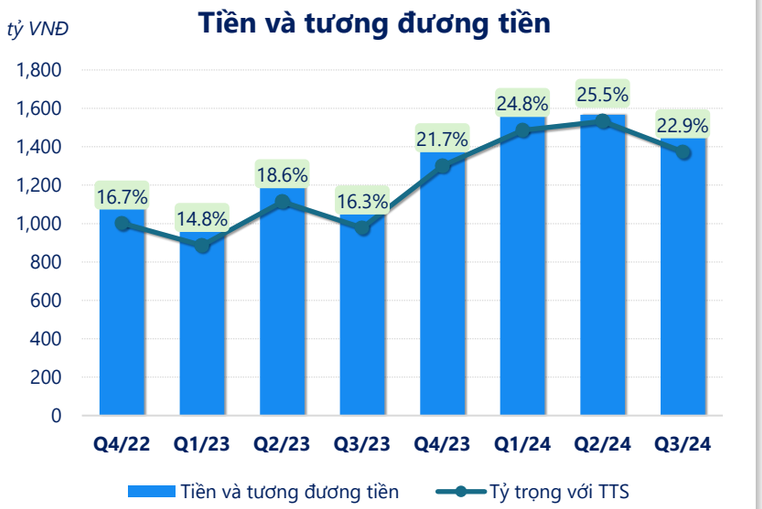
Q3/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

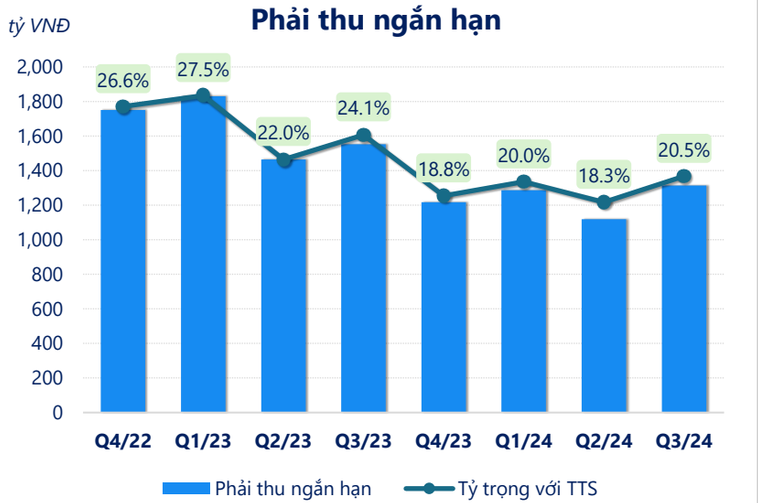
CTCP Vicostone (HNX: VCS)

Tiền và tương đương tiền



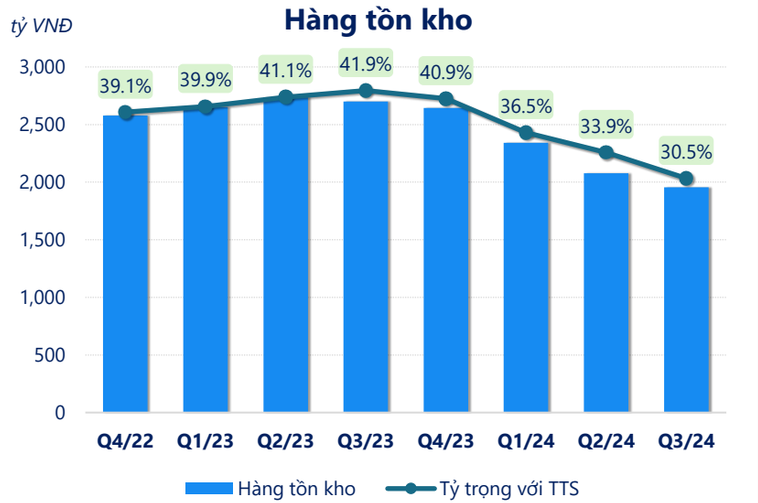
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



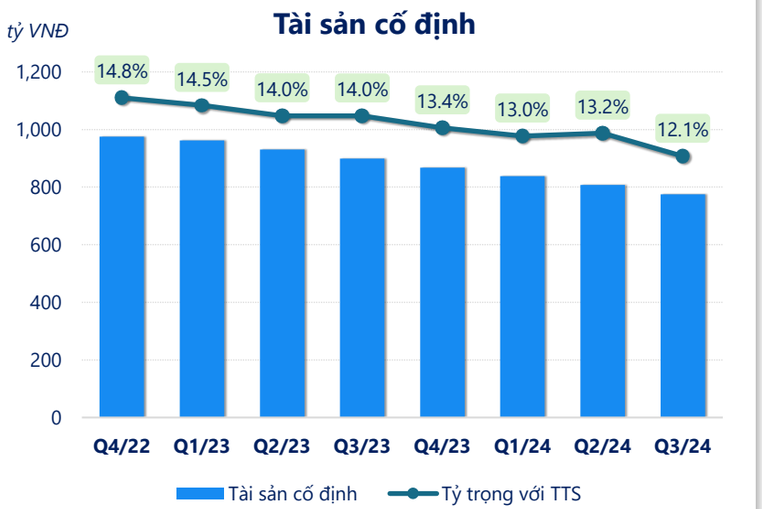
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



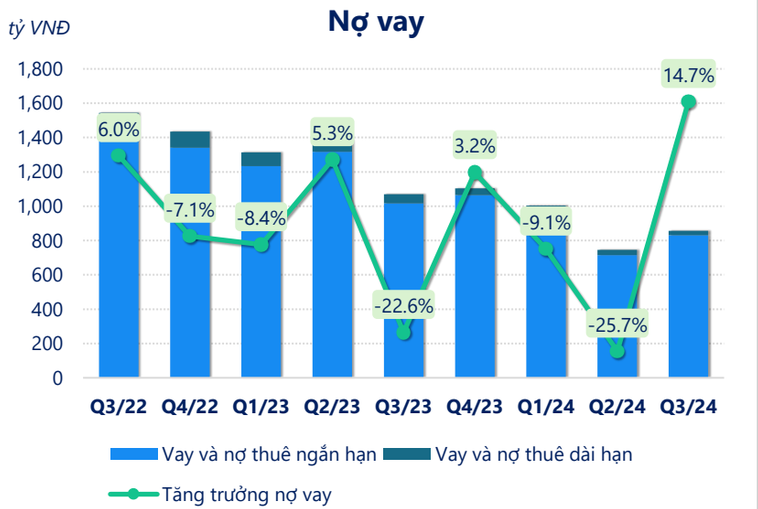
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



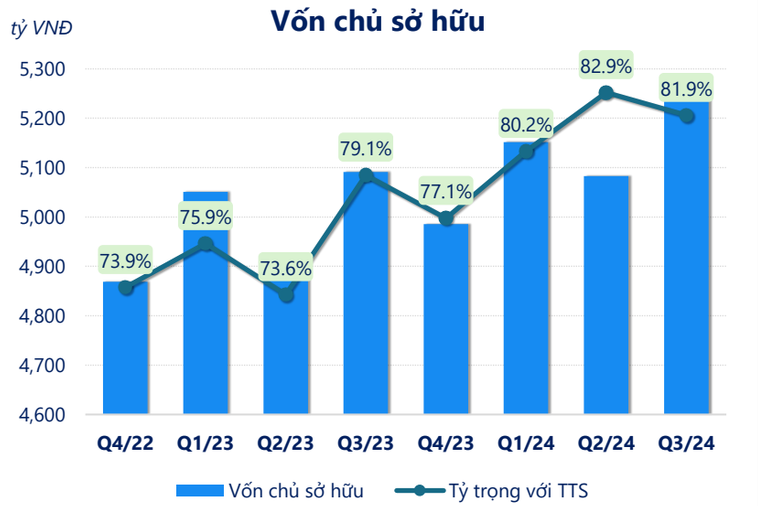
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

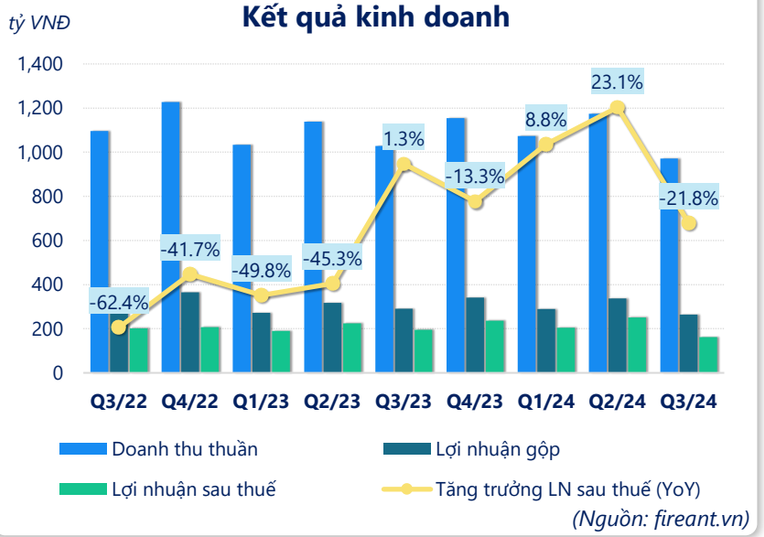


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

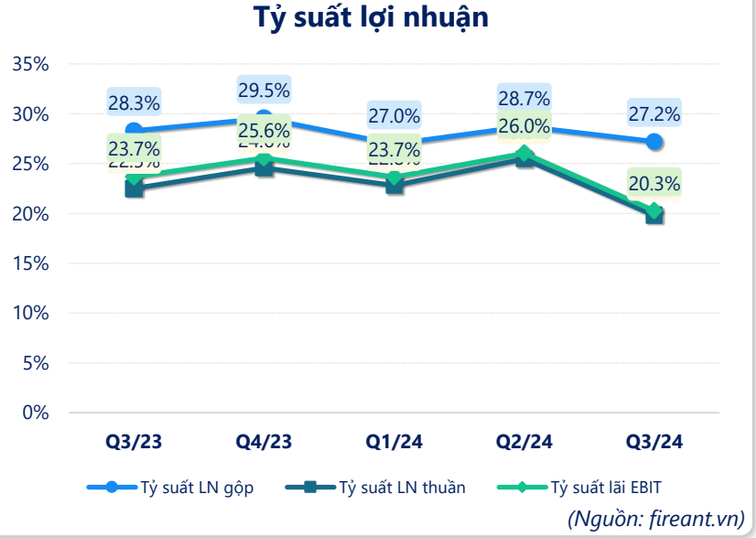
CTCP Vicostone (HNX: VCS)

Kết quả kinh doanh



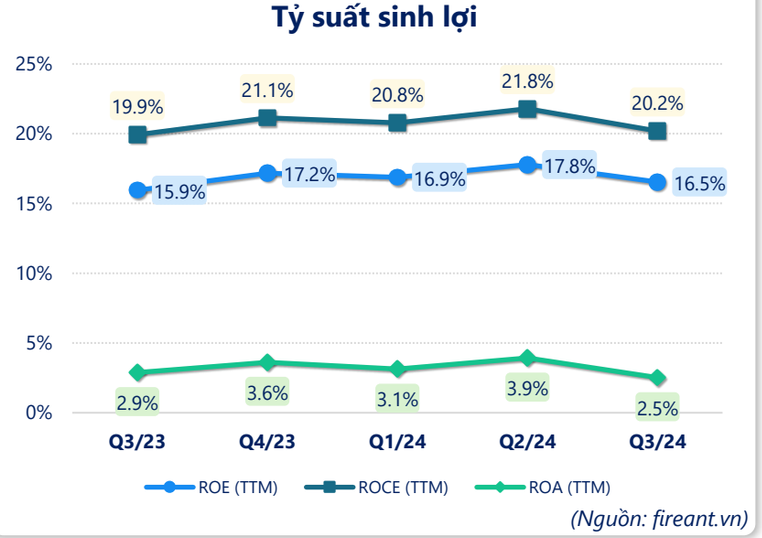
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



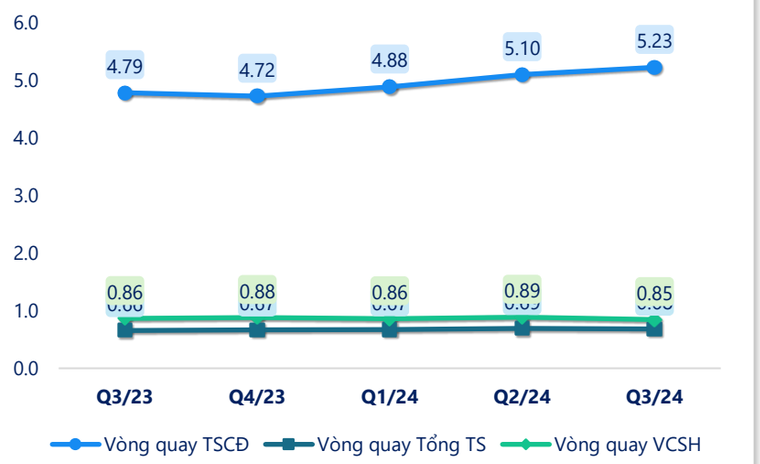
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



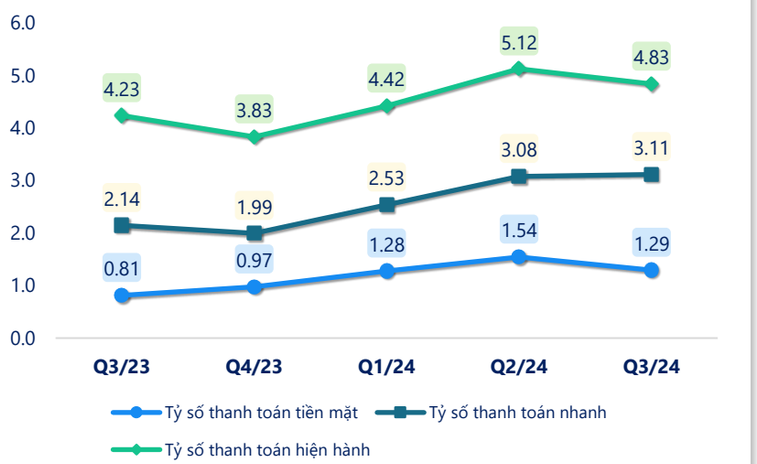
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



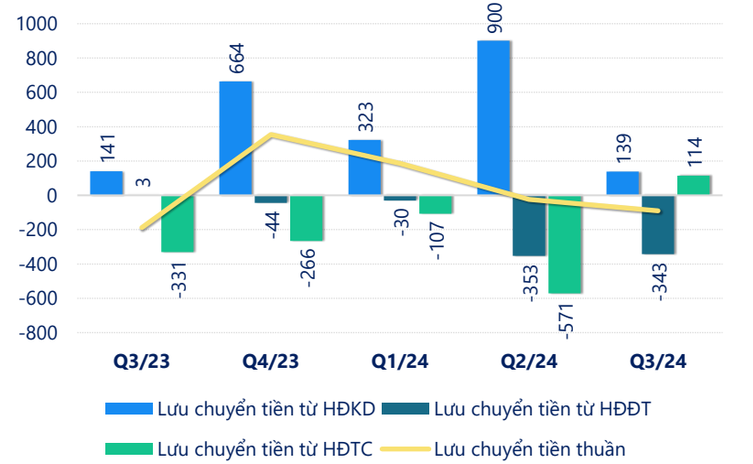
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vicostone (HNX: VCS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,407**	**6,468**	**-0.9%**
Tài sản ngắn hạn	5,489	5,516	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	1,467	1,403	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	670	47.7	1305%
Phải thu ngắn hạn	1,314	1,217	8.0%
Hàng tồn kho	1,954	2,644	-26.1%
Tài sản ngắn hạn khác	84.0	204	-58.8%
Tài sản dài hạn	**918**	**952**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	0.84	0	
Tài sản cố định	775	868	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	123	67.3	82.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**18.9**	**17.4**	**8.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,163	1,482	-21.6%
Nợ ngắn hạn	**1,136**	**1,441**	**-21.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	831	1,064	-22.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	118	-4.4%
Nợ dài hạn	26.9	41.7	-35.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.1	39.9	-37.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,244**	**4,986**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**5,244**	**4,986**	**5.2%**
Vốn điều lệ	1,600	1,600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	1,028	1,154	1,074	1,174	972
Giá vốn hàng bán	737	813	784	837	707
Lợi nhuận gộp	291	341	290	337	264
Doanh thu HĐTC	31.2	23.7	18.6	43.3	15.8
Chi phí TC	39.1	21.6	11.5	13.6	20.9
Chi phí lãi vay	14.0	13.5	10.4	7.73	7.62
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.9	44.5	37.8	50.6	52.0
Chi phí QLDN	12.9	15.0	14.0	17.4	14.8
LN thuần từ HĐKD	231	283	245	299	192
Lợi nhuận khác	-1.93	-1.87	-1.25	-1.12	-3.20
LN trước thuế	230	281	244	298	189
Lợi nhuận sau thuế	195	237	205	251	162
LNST của CĐ cty mẹ	195	237	205	251	162

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	141	664	323	900	139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.59	-44.5	-30.3	-353	-343
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-331	-266	-107	-571	114
Tiền đầu kỳ	1,237	1,049	1,403	1,590	1,566
Lưu chuyển tiền thuần	**-188**	**354**	**186**	**-24.0**	**-90.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.34	1.62	-0.15	-8.04
Tiền cuối kỳ	1,049	1,403	1,590	1,566	1,467

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic